

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của Thuốc lá về kinh doanh thuốc lá

Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017;

2. Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018;

3. Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Phòng, chống tác hại thuốc lá ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,¹

¹ Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống tác hại thuốc lá ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;”

Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá về:

1. Điều kiện sản xuất, mua bán thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, đầu tư vùng trồng và kinh doanh nguyên liệu thuốc lá, tiêu thụ sản phẩm thuốc lá; xuất khẩu, nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên phụ liệu thuốc lá và sản phẩm thuốc lá; phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

2. Đầu tư sản xuất sản phẩm thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, liên doanh sản xuất thuốc lá, chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá.

3. Sản xuất, gia công thuốc lá xuất khẩu; chế biến, gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu.

4. Kiểm soát sản lượng thuốc lá tiêu thụ trong nước, công bố sản lượng thuốc lá được phép sản xuất và nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh thuốc lá và các hoạt động khác có liên quan đến kinh doanh thuốc lá trên lãnh thổ Việt Nam.

Căn cứ Luật Phòng, chống tác hại thuốc lá ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 30 tháng 6 năm 2011 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số Điều Pháp lệnh quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 12 tháng 7 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh Mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có Điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương,

Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật Phòng, chống tác hại của rượu, bia ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương”

2. Thương nhân nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chịu sự điều chỉnh của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác liên quan.

3. Nghị định này không áp dụng đối với việc nhập khẩu sản phẩm thuốc lá, kinh doanh sản phẩm thuốc lá tại cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop). Hoạt động kinh doanh thuốc lá tại khu phi thuế quan thực hiện theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Lá thuốc lá” là lá của cây thuốc lá có tên khoa học là *Nicotiana tabacum* L và *Nicotiana rustica* L là nguyên liệu đầu vào của quá trình chế biến nguyên liệu thuốc lá.

2. “Sản phẩm thuốc lá” là sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ hay một phần nguyên liệu thuốc lá và được chế biến dưới dạng thuốc điếu, xì gà, thuốc lá sợi dùng để hút tẩu và các dạng sản phẩm khác dùng để hút, nhai, ngửi.

3.² “Sợi thuốc lá” là nguyên liệu được chế biến từ lá thuốc lá sau khi đã qua các công đoạn thái thành sợi và được dùng để sản xuất sản phẩm thuốc lá.

4. “Thuốc lá sợi” là sản phẩm thuốc lá được sản xuất từ toàn bộ hoặc một phần nguyên liệu thuốc lá và được chế biến dưới dạng sợi thuốc lá dùng để hút tẩu, cuộn điếu để hút, nhai.

5. “Phụ liệu thuốc lá” là tất cả các loại vật tư khác ngoài nguyên liệu thuốc lá được sử dụng để sản xuất các sản phẩm thuốc lá.

6. “Thương mại nhà nước trong nhập khẩu sản phẩm thuốc lá” là cơ chế nhập khẩu trên cơ sở Nhà nước chỉ định doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu sản phẩm thuốc lá.

7. “Sản lượng thuốc lá được phép sản xuất và nhập khẩu” là sản lượng của doanh nghiệp có giấy phép sản xuất thuốc lá được phép sản xuất hoặc nhập khẩu để tiêu thụ trong nước.

8. “Chế biến nguyên liệu thuốc lá” là hoạt động chế biến được thực hiện trên dây chuyền máy móc, thiết bị để tạo ra nguyên liệu thuốc lá.

9. “Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá” là doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm thuốc lá hoặc chi nhánh, công ty trực thuộc doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá.

10.³ “Thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá” là thương nhân mua sản phẩm thuốc lá trực tiếp từ Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc thương nhân

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

phân phối sản phẩm thuốc lá để bán cho các thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá và thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

11. “Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá” là thương nhân mua sản phẩm thuốc lá từ thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá và Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá để bán cho các thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

12.⁴ “Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá” là thương nhân mua sản phẩm thuốc lá từ thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá hoặc thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá để bán trực tiếp cho người tiêu dùng.

13. “Đầu tư trồng cây thuốc lá” là việc doanh nghiệp bỏ vốn, kỹ thuật để tiến hành các hoạt động trồng, chăm sóc và thu hoạch các nguyên liệu lá thuốc lá hoặc trực tiếp bỏ vốn (tiền mặt, vật tư, hàng hóa...), kỹ thuật cho người trồng cây thuốc lá để tiến hành các hoạt động trồng, chăm sóc và thu hoạch thuốc lá.

14. “Năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá” là khả năng của máy móc, thiết bị đồng bộ để sản xuất sản phẩm thuốc lá.

15.⁵ “Thương nhân mua bán sản phẩm thuốc lá” bao gồm: Thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá, Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá và Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý kinh doanh thuốc lá

1. Nhà nước thống nhất quản lý đối với các hoạt động đầu tư, sản xuất, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc lá và các hoạt động khác liên quan đến kinh doanh thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá.

2.⁶ Kinh doanh thuốc lá là ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Tổ chức, cá nhân sản xuất, mua bán sản phẩm thuốc lá; chế biến nguyên liệu thuốc lá, mua bán nguyên liệu thuốc lá và đầu tư trồng cây thuốc lá phải có giấy phép theo quy định.

3. Nhà nước thực hiện kiểm soát về mức cung cấp thuốc lá ra thị trường (bao gồm sản lượng sản xuất và nhập khẩu thuốc lá); thực hiện thương mại nhà nước đối với nhập khẩu; kiểm soát việc tiêu thụ sản phẩm thuốc lá trên thị trường để giảm tác hại của thuốc lá.

4. Nhà nước tổ chức, sắp xếp lại các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá theo hướng sắp xếp các doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả thành các doanh nghiệp đủ mạnh, có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế.

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

5.⁷ (được bãi bỏ)

6. Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá, nguyên liệu, giấy cuốn điếu, thuốc lá là hàng hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương.

7.⁸ Trong quá trình mua bán, chế biến nguyên liệu thuốc lá, kinh doanh sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy.

8.⁹ Trong quá trình đầu tư trồng cây thuốc lá, tổ chức tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Chương II

ĐẦU TƯ, MUA BÁN VÀ CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

Điều 5. Đầu tư trồng cây thuốc lá và sử dụng giống cây thuốc lá

1.¹⁰ (được bãi bỏ)

2. Việc sử dụng giống cây thuốc lá phải thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản lý giống cây trồng.

Điều 6. Phân cấp nguyên liệu thuốc lá

1. Người trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp trồng, chế biến, kinh doanh nguyên liệu thuốc lá phải tiến hành phân cấp nguyên liệu thuốc lá theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp nguyên liệu thuốc lá.

Điều 7. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

Điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, bao gồm:

1. Có đăng ký kinh doanh mặt hàng nguyên liệu thuốc lá.

2. Điều kiện về quy mô đầu tư, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và con người:

a) Có quy mô đầu tư trồng cây thuốc lá tại địa phương ít nhất 100 ha mỗi năm;

⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều của 18 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

¹⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

b)¹¹ (được bãi bỏ)

c)¹² (được bãi bỏ)

d)¹³ (được bãi bỏ)

3. Điều kiện về quy trình kinh doanh nguyên liệu thuốc lá.

Phải có hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá phù hợp với quy mô kinh doanh.

4.¹⁴ (được bãi bỏ)

Điều 8. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá

1. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.¹⁵ (được bãi bỏ)

4.¹⁶ (được bãi bỏ)

5.¹⁷ (được bãi bỏ)

6. Bản sao hợp đồng đầu tư trồng cây thuốc lá với người trồng cây thuốc lá và bản kê tổng hợp diện tích trồng, dự kiến sản lượng nguyên liệu lá thuốc lá.

7.¹⁸ Bảng kê danh sách người trồng cây thuốc lá, địa điểm, diện tích có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 9. Điều kiện cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

¹¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ- sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

¹² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

¹³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

¹⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

¹⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ- sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

¹⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

¹⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ- sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

1.¹⁹ Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

2.²⁰ *(được bãi bỏ)*

3.²¹ *(được bãi bỏ)*

4.²² Có hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá. Doanh nghiệp có giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá chỉ được nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá cho các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

5.²³ *(được bãi bỏ)*

Điều 10. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.²⁴ Bảng kê diện tích, sơ đồ kho tàng, văn phòng làm việc và các khu phụ trợ khác.

4.²⁵ *(được bãi bỏ)*

5.²⁶ *(được bãi bỏ)*

6.²⁷ Bản sao hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, doanh nghiệp

¹⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

²⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

²¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

²² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

²³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

²⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

²⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

²⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc hợp đồng nguyên tắc hoặc thỏa thuận xuất khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá với doanh nghiệp đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Điều 11. Thẩm quyền, trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá

1. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.

Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Sở Công Thương) là cơ quan cấp, cấp lại, sửa đổi bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá cho doanh nghiệp có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh mình để đầu tư trồng cây thuốc lá, mua bán nguyên liệu thuốc lá.

2. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá:

a) Doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá, doanh nghiệp mua bán nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá cho Sở Công Thương;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Công Thương xem xét và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Sở Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

3. Lập và lưu giữ Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.

Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá được lập thành 04 bản: 02 bản lưu tại Sở Công Thương, 01 bản gửi Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá có thời hạn 05 năm. Trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ xin cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá trong trường hợp tiếp tục hoạt động. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại được quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

Điều 12. Điều kiện cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

²⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

- 1.²⁸ Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và con người:
 - a)²⁹ *(được bãi bỏ)*
 - b)³⁰ *(được bãi bỏ)*
 - c)³¹ Có dây chuyền máy móc thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra thuốc lá sợi, thuốc lá tẩm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá;
 - d)³² *(được bãi bỏ)*
 - đ) Toàn bộ máy móc thiết bị phải có nguồn gốc hợp pháp;
 - e)³³ *(được bãi bỏ)*
- 3.³⁴ *(được bãi bỏ)*
- 4.³⁵ *(được bãi bỏ)*
- 5.³⁶ *(được bãi bỏ)*
- 6.³⁷ Địa điểm đặt cơ sở chế biến phải phù hợp Chiến lược sản xuất sản phẩm thuốc lá và vùng nguyên liệu thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

²⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

²⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

³⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

³¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 của Điều 18 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

³² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

³³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

³⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

³⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

³⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

³⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc đăng ký kinh doanh.

3.³⁸ *(được bãi bỏ)*

4.³⁹ Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ của công đoạn chế biến nguyên liệu thuốc lá.

5. Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc thiết bị.

6.⁴⁰ *(được bãi bỏ)*

7.⁴¹ *(được bãi bỏ)*

8.⁴² *(được bãi bỏ)*

9.⁴³ *(được bãi bỏ)*

Điều 14. Thẩm quyền và trình tự cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Thẩm quyền cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Bộ Công Thương là cơ quan cấp, cấp lại, sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

2. Trình tự cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

a) Doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho Bộ Công Thương;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét và cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

3. Lập và lưu giữ Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

³⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ- sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

³⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁴⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁴¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP- sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁴² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁴³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá được lập thành 04 bản: 02 bản lưu tại Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp, 01 bản gửi Sở Công Thương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

4. Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá có thời hạn 5 năm. Trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá trong trường hợp tiếp tục chế biến. Hồ sơ, thủ tục cấp lại được quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp đầu tư, mua bán nguyên liệu thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá

Ngoài các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá, mua bán nguyên liệu thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá có các quyền và nghĩa vụ sau:

1.⁴⁴ Doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá được phép lựa chọn vùng đầu tư và người trồng cây thuốc lá. Ký hợp đồng đầu tư trồng, mua nguyên liệu thuốc lá với người trồng cây thuốc lá và bán nguyên liệu thuốc lá cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá

2. Doanh nghiệp có Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá chỉ được nhập khẩu ủy thác nguyên liệu thuốc lá cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá; xuất khẩu ủy thác cho các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

3. Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá được sử dụng các loại thiết bị máy móc chuyên ngành thuốc lá phù hợp các công đoạn chế biến nguyên liệu thuốc lá.

4. Doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá phải gắn biển hiệu ghi tên thương mại của doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá tại địa điểm thu mua; công khai tiêu chuẩn phân cấp nguyên liệu thuốc lá theo quy định hiện hành tại điểm thu mua nguyên liệu thuốc lá kèm theo mẫu lá thuốc lá nguyên liệu.

5. Doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá, mua bán nguyên liệu thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá phải duy trì các điều kiện cấp phép trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

6. Hàng năm doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá phải đăng ký diện tích trồng cây thuốc lá và dự kiến sản lượng nguyên liệu lá thuốc lá với chính quyền địa phương (Ủy ban nhân dân cấp xã, phường) trên địa bàn doanh nghiệp đầu tư.

Điều 16. Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Các doanh nghiệp đầu tư trồng cây thuốc lá được trích trong giá mua nguyên liệu thuốc lá để lập Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá nhằm mục đích phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá.

⁴⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

2. Việc trích lập và sử dụng Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

Chương III

SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Điều 17. Điều kiện cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá

1. Doanh nghiệp đang sản xuất sản phẩm thuốc lá trước thời điểm ban hành Nghị quyết số 12/2000/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ về Chính sách quốc gia phòng, chống tác hại thuốc lá trong giai đoạn 2000 - 2010 hoặc doanh nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý về chủ trương đầu tư trong trường hợp sáp nhập, liên doanh để sản xuất thuốc lá.

2. Điều kiện về đầu tư và sử dụng nguyên liệu thuốc lá được trồng trong nước:

a)⁴⁵ Doanh nghiệp phải tham gia đầu tư trồng cây thuốc lá dưới hình thức đầu tư trực tiếp hoặc liên kết đầu tư với các doanh nghiệp có Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, phù hợp với quy mô sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

b)⁴⁶ Phải sử dụng nguyên liệu thuốc lá được trồng trong nước để sản xuất thuốc lá. Trong trường hợp không đủ nguyên liệu trong nước thì được nhập khẩu phần nguyên liệu còn thiếu theo kế hoạch nhập khẩu hàng năm do Bộ Công Thương công bố, trừ trường hợp sản xuất sản phẩm thuốc lá nhãn nước ngoài hoặc sản phẩm thuốc lá để xuất khẩu.

3. Điều kiện về máy móc thiết bị:

a) Có máy móc thiết bị chuyên ngành gồm các công đoạn chính: Cuốn điếu, đóng bao;

b)⁴⁷ *(được bãi bỏ)*

c)⁴⁸ *(được bãi bỏ)*

d)⁴⁹ *(được bãi bỏ)*

4.⁵⁰ *(được bãi bỏ)*

⁴⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁴⁶ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁴⁷ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁴⁸ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁴⁹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 9 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

5.⁵¹ (được bãi bỏ)

6.⁵² (được bãi bỏ)

Điều 18. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.
2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh phải có đăng ký ngành nghề sản xuất sản phẩm thuốc lá.
3. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong 03 năm gần nhất (nếu có) và dự kiến sản lượng sản xuất kinh doanh của 05 năm tiếp theo (trong đó nêu rõ chỉ tiêu sản lượng sản xuất đối với từng nhóm sản phẩm thuốc lá quy đổi ra bao 20 điếu).
4. Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuộn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá (năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu tính theo 03 ca/ngày).
5. Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc thiết bị.
6. Hợp đồng gia công chế biến sợi, hợp đồng dịch vụ kiểm tra chất lượng (nếu có).

7.⁵³ (được bãi bỏ)

8.⁵⁴ (được bãi bỏ)

9.⁵⁵ (được bãi bỏ)

10. Bản sao hồ sơ chứng minh đầu tư phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá.

Điều 19. Thẩm quyền, trình tự cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá

1. Thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

Bộ Công Thương là cơ quan cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

2. Trình tự cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

⁵⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁵¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁵² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁵³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 10 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁵⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁵⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

a) Doanh nghiệp sản xuất thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá cho Bộ Công Thương;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét và cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

3. Lập và lưu giữ Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá được lập thành 04 bản: 02 bản lưu tại Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp, 01 bản gửi Sở Công Thương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

4. Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá có thời hạn 05 năm. Trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, doanh nghiệp sản xuất thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá trong trường hợp tiếp tục sản xuất. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại được quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

Điều 20. Sản lượng sản xuất và nhập khẩu sản phẩm thuốc lá

1. Tổng sản lượng sản xuất và nhập khẩu thuốc lá hàng năm của toàn ngành để tiêu thụ trong nước không được vượt quá tổng sản lượng sản xuất của toàn ngành thuốc lá đã được Bộ Công Thương công bố trước ngày ban hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá.

2. Sản lượng sản phẩm thuốc lá sản xuất và nhập khẩu hàng năm của doanh nghiệp để tiêu thụ trong nước không được vượt quá sản lượng ghi trong Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

3. Trên cơ sở kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất thuốc lá trong 03 năm và dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh của 05 năm tiếp theo, Bộ Công Thương xem xét và công bố sản lượng được phép sản xuất và nhập khẩu của từng doanh nghiệp sản xuất thuốc lá trong giai đoạn 05 năm tiếp theo trong Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp.

4.⁵⁶ (được bãi bỏ)

Điều 21. Năng lực sản xuất và điều chuyển năng lực sản xuất của doanh nghiệp

1. Năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của từng doanh nghiệp và toàn ngành thuốc lá là năng lực máy móc thiết bị có tại thời điểm ban hành Nghị quyết số 12/2000/NQ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2000 của Chính phủ do Bộ Công Thương xác định và công bố trước ngày ban hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá.

⁵⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

2. Năng lực sản xuất của từng doanh nghiệp là cơ sở để quản lý đầu tư máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá và sản lượng sản xuất và nhập khẩu sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá có thị trường tiêu thụ sản phẩm thuốc lá và được Bộ Công Thương cấp phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhưng không đủ năng lực sản xuất được phép:

a) Gia công sản xuất sản phẩm thuốc lá tại các doanh nghiệp còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá;

b) Thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá sau khi được Bộ Công Thương đồng ý bằng văn bản.

4. Điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp.

Bộ Công Thương sẽ điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá từ các doanh nghiệp còn dư năng lực sản xuất nhưng chưa khai thác hết năng lực và không có phương án khả thi để khai thác năng lực sản xuất sang các doanh nghiệp được cấp phép sản xuất, có thị trường phát triển nhưng đã hết năng lực sản xuất theo nguyên tắc sau:

a) Có sự thỏa thuận thống nhất giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp;

b) Trường hợp các doanh nghiệp không thỏa thuận được theo quy định tại Khoản 3, Điều này. Việc điều chuyển nhượng máy móc thiết bị giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nhãn hiệu sản phẩm thuốc lá

1. Sản phẩm thuốc lá chỉ được tiêu thụ tại Việt Nam khi đã được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ hợp pháp tại Việt Nam.

2. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài để tiêu thụ tại Việt Nam phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

3. Chỉ các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mới được phép in nhãn hoặc hợp đồng với cơ sở in để in nhãn bao bì thuốc lá.

Điều 23. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá

Ngoài các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá còn có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Được tổ chức hệ thống phân phối, bán buôn sản phẩm thuốc lá do doanh nghiệp sản xuất và được bán lẻ sản phẩm thuốc lá trực tiếp tại hệ thống cửa hàng trực thuộc của doanh nghiệp theo đúng quy định mà không phải đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

2. Được phân phối sản phẩm thuốc lá do doanh nghiệp sản xuất ra (trực tiếp hoặc thông qua chi nhánh hoặc công ty trực thuộc) để bán cho các doanh nghiệp có Giấy phép phân phối, bán buôn sản phẩm thuốc lá.

3. Phải công bố tiêu chuẩn cơ sở về sản phẩm và bảo đảm sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá.

Chương IV

ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THUỐC LÁ

Điều 24. Điều kiện, trình tự thủ tục đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Các dự án đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a)⁵⁷ (*được bãi bỏ*)

b) Không đầu tư xây mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất của các cơ sở sản xuất sản phẩm thuốc lá để tiêu thụ trong nước vượt quá tổng năng lực sản xuất của toàn ngành thuốc lá được Bộ Công Thương xác định theo quy định tại Điều 21 Nghị định này;

c) Việc đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất thuốc lá phải phù hợp với quy mô và kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch:

a) Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi văn bản và dự án đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến Bộ Công Thương. Nội dung văn bản đề nghị bao gồm các nội dung: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, quy mô, sản lượng sản xuất, hiệu quả của dự án, phương án xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu đầu tư thay thế);

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương có văn bản trả lời. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương sẽ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, doanh nghiệp triển khai thực hiện đầu tư theo trình tự và thủ tục về đầu tư và xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật;

d) Doanh nghiệp phải báo cáo Bộ Công Thương kết quả xử lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá đã thay thế trong quá trình đầu tư.

Điều 25. Đầu tư nước ngoài sản xuất sản phẩm thuốc lá

⁵⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 11 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

1. Điều kiện đầu tư, hợp tác với nước ngoài để sản xuất thuốc lá:

a)⁵⁸ (được bãi bỏ)

b)⁵⁹ Đầu tư trên cơ sở liên doanh hợp tác với doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá. Nhà nước chiếm tỷ lệ chi phối trong vốn điều lệ của doanh nghiệp (trong trường hợp đầu tư theo hình thức liên doanh)

c)⁶⁰ (được bãi bỏ)

d) Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 17 của Nghị định này;

đ) Được Thủ tướng Chính phủ cho phép trên cơ sở đề nghị của Bộ Công Thương.

2. Trình tự, thủ tục đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá:

a) Các bên liên doanh gửi hồ sơ dự án thành lập liên doanh, hợp đồng liên doanh kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương;

Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, phạm vi và mục tiêu hoạt động, quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế.

b) Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, các bên liên doanh mới được triển khai đăng ký thành lập liên doanh theo quy định của pháp luật hiện hành về đầu tư.

3. Trình tự, thủ tục đầu tư nước ngoài theo hình thức hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp, chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá:

a) Các bên gửi hồ sơ hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương. Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính của hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có);

⁵⁸ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁵⁹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 3 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁶⁰ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

b) Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, các bên mới được triển khai thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp hoặc hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

4. Doanh nghiệp phải báo cáo Bộ Công Thương kết quả xử lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá không còn sử dụng hoặc thanh lý khi đầu tư chiều sâu và chịu hoàn toàn trách nhiệm với việc xử lý này.

Chương V

MUA BÁN SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Điều 26. Điều kiện cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

1. Điều kiện cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá:

a)⁶¹ Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

b)⁶² Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012

c)⁶³ Có hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên (tại địa bàn mỗi tỉnh, thành phố phải có tối thiểu 01 thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá).

d)⁶⁴ Có văn bản giới thiệu mua bán của Nhà cung cấp thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh;

đ)⁶⁵ *(được bãi bỏ)*

e)⁶⁶ *(được bãi bỏ)*

⁶¹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁶² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁶³ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁶⁴ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁶⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁶⁶ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

g)⁶⁷ (được bãi bỏ)

h)⁶⁸ (được bãi bỏ)

i)⁶⁹ (được bãi bỏ)

2. Điều kiện cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá:

a)⁷⁰ Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

b)⁷¹ Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012

c) Có hệ thống bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính (tối thiểu phải từ 02 thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá trở lên);

d)⁷² Có văn bản giới thiệu của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh;

đ)⁷³ (được bãi bỏ)

e)⁷⁴ (được bãi bỏ)

g)⁷⁵ (được bãi bỏ)

h)⁷⁶ (được bãi bỏ)

⁶⁷ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁶⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁶⁹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁷⁰ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁷¹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁷² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁷³ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁷⁴ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁷⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

i)⁷⁷ (được bãi bỏ)

3. Điều kiện cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá:

a)⁷⁸ Thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật;

b)⁷⁹ Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012

c)⁸⁰ (được bãi bỏ)

d)⁸¹ (được bãi bỏ)

đ) Phù hợp với Quy hoạch hệ thống mạng lưới mua bán sản phẩm thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 27. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mua bán thuốc lá

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;

c)⁸² Bản sao văn bản giới thiệu của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh;

d)⁸³ (được bãi bỏ)

⁷⁶ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 19 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020.

⁷⁷ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁷⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁷⁹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁸⁰ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁸¹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 13 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁸² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁸³ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

đ)⁸⁴ Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (đối với trường hợp xin cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép);

e) Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá;

g)⁸⁵ *(được bãi bỏ)*

h)⁸⁶ *được bãi bỏ*

i)⁸⁷ *(được bãi bỏ)*

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;

c)⁸⁸ Bản sao các văn bản giới thiệu của Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

d)⁸⁹ *(được bãi bỏ)*

đ)⁹⁰ Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (đối với trường hợp xin cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép);

e) Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của

⁸⁴ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁸⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁸⁶ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁸⁷ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁸⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁸⁹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁹⁰ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn;

g)⁹¹ (được bãi bỏ)

h)⁹² (được bãi bỏ)

i)⁹³ (được bãi bỏ)

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;

c)⁹⁴ Bản sao các văn bản giới thiệu của các thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh;

d)⁹⁵ (được bãi bỏ)

Điều 28. Thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

1. Thẩm quyền cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá:

a) Bộ Công Thương cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá;

b) Sở Công Thương cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá;

c) Phòng Công Thương hoặc Phòng Kinh tế (cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh - sau đây gọi chung là Phòng Công Thương) cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

2. Trình tự thủ tục cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá:

a) Thương nhân mua bán sản phẩm thuốc lá đề nghị cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 27 của Nghị định này, 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp phép, thương nhân lưu 01 bộ;

⁹¹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP- sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁹² Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁹³ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁹⁴ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁹⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 14 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

b)⁹⁶ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, thẩm định và cấp Giấy phép phân phối, bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan cấp phép có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

3. Lập và lưu giữ Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá:

a) Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá được làm thành nhiều bản: 02 bản lưu tại cơ quan cấp phép; 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp giấy phép; 01 bản gửi Cục Quản lý thị trường; gửi mỗi Sở Công Thương có tên trong giấy phép (địa bàn kinh doanh) và nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính 01 bản; gửi mỗi Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá khác có tên trong giấy phép (bán sản phẩm cho doanh nghiệp) 01 bản;

b) Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá được làm thành nhiều bản: 02 bản lưu tại cơ quan cấp phép; 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp giấy phép; 01 bản gửi Bộ Công Thương; 01 bản gửi Chi cục Quản lý thị trường; gửi mỗi Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc doanh nghiệp phân phối sản phẩm thuốc lá có tên trong giấy phép (bán sản phẩm cho doanh nghiệp) 01 bản;

c) Giấy phép bán lẻ (hoặc đại lý bán lẻ) sản phẩm thuốc lá được làm thành nhiều bản: 02 bản lưu tại cơ quan cấp phép; 01 bản gửi thương nhân được cấp giấy phép; 01 bản gửi Sở Công Thương; 01 bản gửi Chi cục Quản lý thị trường; gửi mỗi tổ chức, cá nhân sản xuất thuốc lá hoặc doanh nghiệp bán buôn sản phẩm thuốc lá khác có tên trong giấy phép (bán sản phẩm cho thương nhân) 01 bản.

4. Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá, Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá, Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá có thời hạn 05 năm. Trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, thương nhân mua bán sản phẩm thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại được quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân được cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

Ngoài các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật, thương nhân được cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá còn có các quyền và nghĩa vụ sau:

1. Mua sản phẩm thuốc lá có nguồn gốc hợp pháp.
2. Tổ chức lưu thông, tiêu thụ sản phẩm thuốc lá trên thị trường theo Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá được cấp.

⁹⁶ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ- của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

3. Thương nhân phân phối, thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá chỉ được bán sản phẩm thuốc lá cho các thương nhân có Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá thuộc hệ thống phân phối của mình trong phạm vi địa bàn được cấp phép.

4.⁹⁷ Thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá được mua sản phẩm thuốc lá từ các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá khác để bán cho các thương nhân mua bán sản phẩm thuốc lá hoặc bán tại các điểm bán lẻ của thương nhân trên phạm vi địa bàn được cấp phép.

5. Thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá được mua sản phẩm thuốc lá từ Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá để bán cho các thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá hoặc trực tiếp tổ chức bán lẻ sản phẩm thuốc lá tại các điểm bán lẻ trực thuộc của thương nhân trên phạm vi địa bàn tỉnh.

6.⁹⁸ (được bãi bỏ)

7.⁹⁹ Thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá được mua sản phẩm thuốc lá từ thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá hoặc thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá để bán tại các địa điểm được cấp phép.

8. Thương nhân mua bán sản phẩm thuốc lá phải niêm yết bản sao hợp lệ Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá đã được cơ quan có thẩm quyền cấp tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của thương nhân.

9. Mỗi thương nhân chỉ được cấp một loại Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá. Thương nhân được cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá phải nộp phí và lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

10. Báo cáo định kỳ tình hình kinh doanh theo hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã cấp Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá cho thương nhân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 30. Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm thuốc lá nhằm mục đích thương mại

1. Việc nhập khẩu sản phẩm thuốc lá nhằm mục đích thương mại phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

a) Thực hiện thương mại nhà nước trong nhập khẩu sản phẩm thuốc lá;

⁹⁷ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

⁹⁸ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 15 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

⁹⁹ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

b) Sản phẩm thuốc lá nhập khẩu phải được dán tem thuốc lá nhập khẩu do Bộ Tài chính phát hành;

c) Sản phẩm thuốc lá nhập khẩu phải tuân thủ các yêu cầu quản lý được quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan như đối với sản phẩm thuốc lá sản xuất trong nước.

2. Bộ Công Thương chỉ định doanh nghiệp thực hiện thương mại Nhà nước nhập khẩu đối với sản phẩm thuốc lá.

3. Xuất khẩu sản phẩm thuốc lá phải tuân thủ theo nguyên tắc sau:

a) Thương nhân được cấp Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá được xuất khẩu sản phẩm thuốc lá có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

Trường hợp thương nhân nhận ủy thác xuất khẩu sản phẩm thuốc lá có nguồn gốc hợp pháp từ thương nhân có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá thì thương nhân nhận ủy thác xuất khẩu phải có một trong ba loại giấy phép trên.

b) Đối với thương nhân có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, số lượng sản phẩm thuốc lá xuất khẩu không bị trừ vào hạn mức sản xuất sản phẩm thuốc lá đề tiêu thụ trong nước.

4. Việc tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá thực hiện theo quy định hiện hành và hướng dẫn của Bộ Công Thương.

5. Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể cơ chế quản lý thương mại nhà nước đối với sản phẩm thuốc lá nhập khẩu.

Điều 31. Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại

1. Cá nhân nhập cảnh vào lãnh thổ Việt Nam mang theo thuốc lá không vượt quá mức tiêu chuẩn hành lý cho phép theo quy định của Chính phủ.

2. Các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, tổ chức quốc tế tại Việt Nam, nếu có nhu cầu được phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để sử dụng phải theo đúng các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử phải được phép của Bộ Công Thương. Số lượng thuốc lá nhập khẩu để nghiên cứu sản xuất thử mỗi lần không quá 500 bao (quy về 20 điếu/bao) đối với thuốc lá điếu, 50 điếu đối với xì gà.

4.¹⁰⁰ Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua mạng internet đến Bộ Công Thương bao gồm:

¹⁰⁰ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

- Văn bản đề nghị xin nhập khẩu.
- Giấy tờ chứng minh nguồn gốc của số hàng mẫu nhập khẩu.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương xem xét và có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải có văn bản nêu rõ lý do.

Điều 32. Phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại

1.¹⁰¹ Thuốc lá giả, thuốc lá nhập lậu đều bị tịch thu để tiêu hủy, trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Các doanh nghiệp sản xuất, mua bán thuốc lá có nghĩa vụ phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong phòng, chống buôn lậu sản phẩm thuốc lá, kinh doanh thuốc lá giả.

Chương VI

QUẢN LÝ MÁY MÓC THIẾT BỊ, NGUYÊN LIỆU, GIẤY CUỐN ĐIỀU THUỐC LÁ VÀ TEM SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Điều 33. Quản lý máy móc thiết bị chuyên ngành sản xuất thuốc lá

1. Tổ chức, cá nhân không có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá không được sử dụng máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá dưới mọi hình thức.

2. Việc nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan và tuân thủ các quy định sau:

a) Doanh nghiệp chỉ được nhượng bán máy móc thiết bị còn giá trị sử dụng cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá phù hợp lĩnh vực sản xuất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc xuất khẩu, tái xuất ra nước ngoài;

b) Máy móc, thiết bị không còn giá trị sử dụng hoặc thanh lý khi đầu tư chiều sâu phải được tiêu hủy dưới sự giám sát của Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị do Bộ Công Thương thành lập.

3. Doanh nghiệp lập hồ sơ nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý và văn bản đề nghị đến Bộ Công Thương. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của doanh nghiệp, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp hoặc thành lập Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị trong trường hợp thanh lý tiêu hủy thiết bị.

4. Doanh nghiệp sau khi nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải báo cáo về Bộ Công Thương kết quả thực hiện.

¹⁰¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

5. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với máy móc thiết bị thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp hoặc không tiêu hủy theo quy định.

Điều 34. Nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá

1. Doanh nghiệp nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá;

b) Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá nhập khẩu phải phù hợp với năng lực sản xuất của doanh nghiệp đã được Bộ Công Thương công bố;

c) Được sự đồng ý chủ trương đầu tư của Bộ Công Thương (nếu có).

2. Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá bao gồm văn bản đồng ý chủ trương đầu tư, dự án và các văn bản phê duyệt liên quan (nếu có) và văn bản đề nghị Bộ Công Thương cho phép nhập khẩu. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Bộ Công Thương sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

3. Bộ Công Thương lập và ban hành Danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Điều 35. Xử lý máy móc, thiết bị sản xuất sản phẩm thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp

1. Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá bị coi là bất hợp pháp trong các trường hợp:

a) Nhập khẩu trước thời điểm ban hành Chỉ thị 13/1999/CT-TTg ngày 12 tháng 5 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh sắp xếp sản xuất, kinh doanh ngành thuốc lá không có các giấy tờ thủ tục nhập khẩu hợp lệ;

b) Nhập khẩu sau thời điểm ban hành Chỉ thị 13/1999/CT-TTg nhưng không có các giấy tờ thủ tục nhập khẩu hợp lệ và văn bản đồng ý của Bộ Công Thương (hoặc Bộ Công nghiệp trước đây).

2. Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp sẽ bị tịch thu và xử lý theo quy định của pháp luật. Việc xử lý máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá bị tịch thu được thực hiện theo quy định hiện hành, chỉ được phép bán lại cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá phù hợp với lĩnh vực sản xuất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc tiêu hủy.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với những máy móc, thiết bị sản xuất sản phẩm thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp.

Điều 36. Quản lý nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá

1. Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương.

2. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất tiêu thụ trong nước, sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá;

b) Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá nhập khẩu phải phù hợp với sản lượng sản xuất của doanh nghiệp (đối với trường hợp sản xuất tiêu thụ trong nước);

c) Có hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá hoặc nguyên liệu thuốc lá (đối với trường hợp sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu);

d) Được sự đồng ý của Bộ Công Thương.

3.¹⁰² *(được bãi bỏ)*:

4. Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá:

a) Chỉ các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mới được phép nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn thuốc lá điếu để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá;

b)¹⁰³ *(được bãi bỏ)*

5. Nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu:

a) Chỉ các doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá mới được phép nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu;

b)¹⁰⁴ *(được bãi bỏ)*

6. Bộ Công Thương ban hành mẫu biểu đăng ký nhu cầu giấy cuốn điếu thuốc lá, sợi thuốc lá và nguyên liệu lá thuốc lá.

Điều 37. Tem sản phẩm thuốc lá

1. Sản phẩm thuốc lá sản xuất để tiêu thụ trong nước phải dán tem trên bao gói theo quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sản phẩm thuốc lá sản xuất để xuất khẩu, chào hàng, triển lãm ở nước ngoài không phải dán tem theo quy định của Việt Nam.

¹⁰² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

¹⁰³ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

¹⁰⁴ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 4 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018.

3. Tem sản phẩm thuốc lá sản xuất để tiêu thụ tại Việt Nam chỉ được cấp cho doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất thuốc lá. Số lượng tem cấp cho doanh nghiệp hàng năm không được vượt quá sản lượng được phép sản xuất.

4. Sản phẩm thuốc lá nhập khẩu để tiêu thụ tại Việt Nam phải được dán tem nhập khẩu trên bao gói.

5. Bộ Tài chính in, phát hành và tổ chức cấp tem cho doanh nghiệp theo đúng quy định.

Chương VII

CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ TRỒNG CÂY THUỐC LÁ, GIẤY PHÉP MUA BÁN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY PHÉP SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ, GIẤY PHÉP MUA BÁN SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Điều 38. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá, tổ chức, cá nhân phải lập 01 bộ hồ sơ gửi về cơ quan cấp phép.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Trình tự, thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy phép, giấy chứng nhận:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ xin đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

Điều 39. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực. Trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, tổ chức, cá nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân kinh doanh nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

Chương VIII

PHÍ, LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP VÀ CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 40. Phí, lệ phí cấp phép

Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá phải nộp phí, lệ phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 41. Chế độ báo cáo

1. Sở Công Thương có trách nhiệm báo cáo về Bộ Công Thương cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá, Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá và kinh doanh sản phẩm thuốc lá của thương nhân trên địa bàn.

2. Phòng Công Thương có trách nhiệm báo cáo về Sở Công Thương tình hình kinh doanh, cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá của thương nhân trên địa bàn.

3. Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá phải gửi báo cáo thống kê sản lượng, loại sản phẩm thuốc lá sản xuất, kinh doanh (theo hệ thống phân phối, bán buôn, bán lẻ) của đơn vị mình về cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép và về Sở Công Thương nơi thương nhân đặt trụ sở chính.

4. Thương nhân kinh doanh phân phối, bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá báo cáo tình hình kinh doanh về cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép và về cơ quan Công Thương nơi thương nhân đặt trụ sở chính.

5. Thương nhân đầu tư trồng nguyên liệu thuốc lá, mua bán nguyên liệu thuốc lá, kinh doanh phân phối, bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc lá báo cáo tình hình kinh doanh về cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy phép và về cơ quan Công Thương nơi thương nhân đặt trụ sở chính.

6. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá phải báo cáo về Bộ Công Thương và Bộ Tài chính tình hình sản xuất kinh doanh thuốc lá bao gồm: Sản lượng sản xuất, sản lượng xuất khẩu, sản lượng nhập khẩu, sản lượng tiêu thụ, giá bán, số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng phải nộp theo từng nhãn sản phẩm.

7. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá phải báo cáo về Bộ Công Thương tình hình nhập khẩu và sử dụng máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá nhập khẩu trong kỳ, tình hình sản xuất kinh doanh chế biến nguyên liệu thuốc lá.

8. Bộ Công Thương hướng dẫn cụ thể chế độ, biểu mẫu báo cáo cho Sở Công Thương, Phòng Công Thương, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá, mua bán nguyên liệu thuốc lá, đầu tư nguyên liệu thuốc lá, các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá, các thương nhân phân phối, bán buôn và bán lẻ sản phẩm thuốc lá.

Chương IX

VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 42. Các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về kinh doanh thuốc lá

1. Sản xuất, mua bán sản phẩm, mua bán nguyên liệu thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá không có giấy phép; đầu tư trồng cây thuốc lá không có giấy chứng nhận đủ điều kiện.

2. Sản xuất, mua bán, nhập khẩu, tàng trữ, vận chuyển sản phẩm thuốc lá nhập lậu (trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tái

xuất), thuốc lá giả, các sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu không được bảo hộ tại Việt Nam, không đảm bảo chất lượng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá, kém phẩm chất hoặc đã hết hạn sử dụng, ghi nhãn trên bao bì không đúng quy định, không dán tem theo quy định của pháp luật.

3. Sử dụng, thanh, lý, nhập khẩu, xuất khẩu, tái xuất, nhượng bán máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá không theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật.

4. Sản xuất sản phẩm thuốc lá vượt sản lượng cho phép sản xuất.

5. Không thực hiện các quy định của pháp luật về vệ sinh đối với sản phẩm thuốc lá, phòng, chống tác hại của thuốc lá.

6. Mua bán, chuyển nhượng tem sản phẩm thuốc lá.

7. Mua bán, chuyển nhượng trái phép giấy cuộn điều thuốc lá.

8. Bán thuốc lá tại khu vực công sở, trường học, bệnh viện, rạp chiếu phim, nhà biểu diễn văn hóa nghệ thuật, nhà thi đấu thể thao và tại các nơi công cộng khác theo quy định của pháp luật.

9. Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá

1. Tổ chức, cá nhân sẽ bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá trong trường hợp vi phạm điều kiện về đầu tư, kinh doanh, chế biến nguyên liệu thuốc lá; sản xuất, mua bán thuốc lá và vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

2. Trong thời hạn một năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá nếu không đi vào hoạt động sẽ bị thu hồi giấy chứng nhận hoặc giấy phép.

Điều 44. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về kinh doanh thuốc lá tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, trường hợp gây thiệt hại phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương X

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về kinh doanh thuốc lá.

2. Hướng dẫn mẫu đơn đề nghị, mẫu Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá; hướng dẫn chế độ, biểu mẫu báo cáo; Danh mục thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan xây dựng Đề án tổ chức sắp xếp ngành thuốc lá; quản lý việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, giải thể các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá, chế biến nguyên liệu và phụ liệu thuốc lá theo đúng các quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá trong đầu tư xây dựng theo các quy định của pháp luật và của Nghị định này.

5. Xây dựng và ban hành Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về nguyên liệu thuốc lá; hướng dẫn và kiểm tra tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng thuốc lá.

6. Tổ chức quản lý chuyên ngành, quản lý nhập khẩu máy móc thiết bị sản xuất thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá và nhập khẩu sản phẩm thuốc lá.

7. Quy định sản lượng sản xuất sản phẩm thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá trong từng thời kỳ.

8. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam.

9. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cơ chế quản lý thương mại nhà nước trong nhập khẩu sản phẩm thuốc lá và việc tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá.

10. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với máy móc thiết bị thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp hoặc không tiêu hủy theo quy định.

11. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng của nhà nước tổ chức kiểm tra, xử lý đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm thuốc lá vi phạm Nghị định này.

12. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết các khiếu nại, tố cáo và xử lý các hành vi vi phạm trong kinh doanh thuốc lá.

13.¹⁰⁵ Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, tổ chức có liên quan nghiên cứu xây dựng quy định phù hợp để quản lý các sản phẩm thuốc lá điện tử, trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Tổ chức in, phát hành và cấp tem cho doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định này và các quy định hiện hành.

¹⁰⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

2. Hướng dẫn việc trích lập và sử dụng Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

3.¹⁰⁶ (được bãi bỏ)

Điều 47. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Hướng dẫn việc đăng ký công bố Tiêu chuẩn cơ sở, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thuốc lá điều.

2. Phối hợp với Bộ Công Thương trong thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống tác hại của thuốc lá trong hoạt động kinh doanh thuốc lá.

Điều 48. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh thuốc lá, tuyên truyền, phổ biến việc thực hiện Nghị định này.

Điều 49. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền trên địa bàn quản lý.

2. Tham gia phối hợp với Bộ Công Thương thực hiện chủ trương sắp xếp các doanh nghiệp thuốc lá trên địa bàn quản lý.

3.¹⁰⁷ Kiểm tra, giám sát việc đầu tư trồng cây thuốc lá, sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, lưu thông sản phẩm thuốc lá trên địa bàn quản lý.

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁰⁸

¹⁰⁶ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

¹⁰⁷ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

¹⁰⁸ Các điều 3 và 4 của Nghị định số 106/2017/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2017 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá đã được cấp cho thương nhân theo Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ vẫn tiếp tục duy trì hiệu lực cho đến khi hết thời hạn theo Giấy phép đã cấp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2017.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 50. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh nguyên liệu thuốc lá, Giấy chứng nhận đủ điều kiện chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá theo quy định của Nghị định 119/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh thuốc lá mà vẫn còn thời hạn thì không phải xin cấp lại giấy chứng nhận hoặc giấy phép. Hết thời hạn trong giấy chứng nhận hoặc giấy phép phải làm thủ tục xin cấp phép theo các quy định tại Nghị định này.

2. Đối với tổ chức, cá nhân chưa được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá, Giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép mua bán sản phẩm thuốc lá phải làm thủ tục cấp phép theo các quy định tại Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./."

Điều 19 của Nghị định số 08/2018/NĐ-CP sửa đổi một số nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2018 quy định như sau:

"Điều 19. Hiệu lực thi hành và thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./."

Các điều 20 và 21 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 3 năm 2020 quy định như sau:

"Điều 20. Điều khoản chuyển tiếp

Quy định chuyển tiếp đối với khoản 2 Điều 1 Nghị định này như sau:

1. Kết quả kiểm tra, thử nghiệm về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đạt yêu cầu đối với kiểu loại ô tô đã nhập khẩu vào Việt Nam được thực hiện theo quy định của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP tiếp tục được sử dụng làm căn cứ để đánh giá kiểu loại xe theo quy định. Việc đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng tại cơ sở sản xuất ô tô phải được thực hiện chậm nhất trong vòng 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết Điều này.

Điều 21. Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 3 năm 2020, trừ quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

2. Các quy định về sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô tại Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

3. Các quy định về kinh doanh rượu tại Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

4. Bãi bỏ cụm từ "danh nghĩa Quốc gia Việt Nam" tại điểm đ khoản 6 và nội dung "Việc tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài với danh nghĩa Quốc gia Việt Nam phải đạt được tiêu chuẩn theo quy định của Bộ Công Thương" tại khoản 12 Điều 29; bãi bỏ cụm từ "Văn bản thỏa thuận/Hợp đồng gửi kèm" tại số thứ tự 11 Mẫu số 01, số thứ tự 9 Mẫu số 02 và bãi bỏ cụm từ "việc sử dụng danh nghĩa Quốc gia Việt Nam" tại số thứ tự 1 Mẫu số 10 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại".

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./."

Điều 51. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2013.
2. Bãi bỏ Nghị định số 119/2007/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất và kinh doanh thuốc lá kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 52. Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương phối hợp các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.
2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: **52** /VBHN-BCT

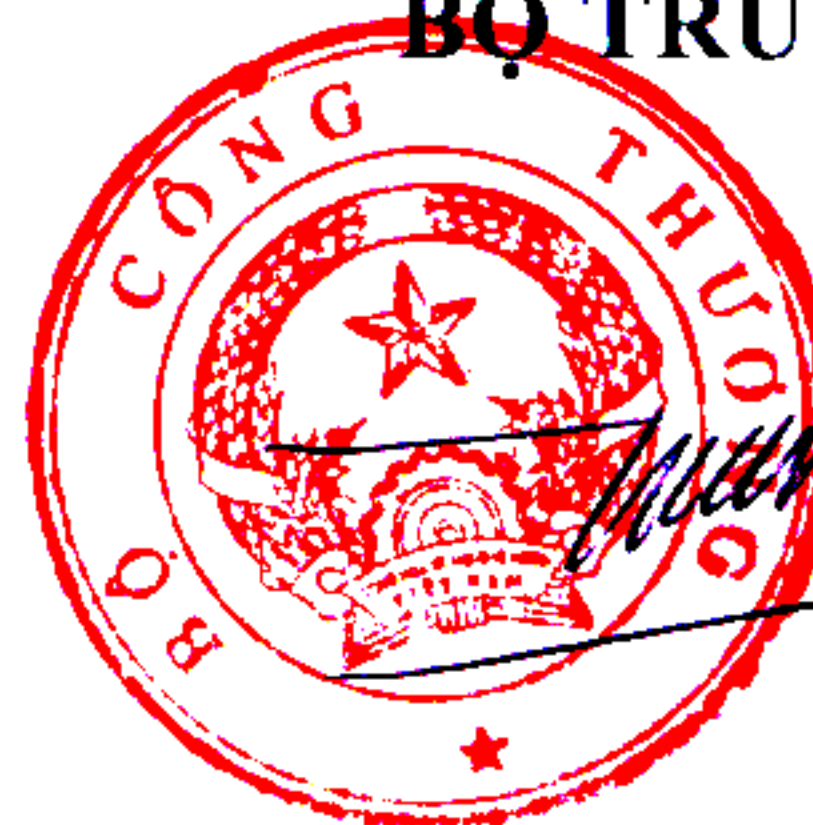
Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Văn phòng Bộ (để đăng website Bộ Công Thương);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về VBQPPL);
- Lưu: VT, CN.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày **14** tháng **5** năm 2020

BỘ TRƯỞNG



Trần Tuấn Anh

